

Số: 3124/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 25 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư/ Ủy ban nhân dân cấp huyện/ Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Bình Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP, ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP, ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 71/TTr-SKHĐT, ngày 11/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này **137** thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư/ Ủy ban nhân dân cấp huyện/ Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Bình Dương. Cụ thể:

- **114** thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh;
- **20** thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- **03** thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tất cả các Quyết định công bố danh mục, thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý và giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư/Ủy ban nhân dân



cấp huyện/ Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương trước đây hết hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ld*

Nơi nhận: *ld*

- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND cấp xã (liên thông);
- LĐVP, NC, HCC, Website tỉnh;
- Lưu: VT, H^{KSTT}



CHỦ TỊCH

★ Võ Văn Minh

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN
QUẢN LÝ VÀ GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN/ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3124/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

PHẦN 1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH.**

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Quyển/ Trang
I	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp		Quyển 1
1	1010010	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	1
2	1010023	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	6
3	2001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	11
4	2002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	32
5	2002042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	56
6	2002041	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	73
7	1005169	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	86
8	2002011	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	99
9	2002010	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	113
10	2002009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	121
11	2002008	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	140



12	1005114	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	162
13	2002000	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	174
14	2001996	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	181
15	2001993	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	194
16	2002044	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	207
17	2001992	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	222
18	2001954	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	238
19	2002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	250
20	2002070	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	263
21	2002031	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	267
22	2002075	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận	298

		đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	
23	2002072	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	313
24	2002045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	325
25	1005176	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	333
26	1010026	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	394
27	2002085	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	430
28	2002083	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	478
29	2002059	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	527
30	2002060	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	574

31	2002057	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	633
32	2002034	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	681
33	2002032	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	721
34	2002033	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	770
35	1010027	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	785
36	2002018	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	800
37	2002017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	805
38	2002015	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	810
39	1010029	Thông báo về việc sáp nhập cty trong trường hợp sau sáp nhập cty, cty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.	815
40	2002023	Giải thể doanh nghiệp	822
41	2002022	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	828
42	2002020	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	835
43	2002016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	842
44	2002029	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	848
45	1010030	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi	852

		nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	
46	1010031	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	871
47	2001610	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	885
48	2001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	898
II	Lĩnh vực Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ		Quyển 2
1	2000529	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	1
2	2001061	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	4
3	2001025	Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	6
4	1002395	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	9
5	2001021	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	14
III	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội		Quyển 2
1	2000368	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	17
2	2000416	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	22
3	2000375	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	29
IV	Lĩnh vực Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa		Quyển 2
1	1000016	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	35
2	2000005	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	37

3	2000024	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	39
4	2001999	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp (cấp tỉnh)	41
5	2002418	Thủ tục đề nghị hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn (cấp tỉnh)	42
6	2002004	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	45
7	2002005	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	46
V	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)		Quyển 2
1	1005003	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	62
2	1005046	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	66
3	1005047	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	69
4	1005056	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	74
5	1005064	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	78
6	1005072	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	82
7	1005122	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	86
8	1005124	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	91
9	1005125	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	95
10	1005283	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	100
11	2001957	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	104
12	2001962	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	109
13	2001979	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	113
14	2002013	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	118

15	2002125	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	124
VI	Lĩnh vực Đầu tư theo phương thức đối tác công tư		Quyển 3
1	1009491	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	1
2	1009492	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	26
3	1009493	Thẩm định nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	52
4	1009494	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	76
VII	Lĩnh vực Đấu thầu		Quyển 3
1	2002283	Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư)	102
VIII	Lĩnh vực Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức		Quyển 3
1	2002334	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	146
2	2002333	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	149
3	2002058	Xác nhận chuyên gia	152
4	2001991	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại.	155
5	2002335	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc	159



		thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
6	1008423	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản (cấp tỉnh)	162
7	2002053	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	164
8	2002050	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm (cấp tỉnh)	166
IX	Lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn		Quyển 3
1	2000765	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)	167
X	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam		Quyển 4
1	1009642	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	1
2	1009644	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	9
3	1009645	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	21
4	1009646	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	36
5	1009647	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	44
6	1009649	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	52
7	1009650	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	62
8	1009652	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	69

9	1009653	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	77
10	1009654	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	83
11	1009655	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	93
12	1009656	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	101
13	1009657	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	107
14	1009659	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	115
15	1009661	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	120
16	1009662	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	126

17	1009664	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	128
18	1009665	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	140
19	1009671	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	146
20	1009729	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	152
21	1009731	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	161
22	1009736	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	166

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA CẤP HUYỆN**

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Quyền/ Trang
I	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)		Quyển 5
1	1001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1
2	1001570	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	2
3	1001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	3
4	2000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	5
5	2000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	7
II	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)		
1	1004895	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	9
2	1004901	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	11
3	1004972	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	13
4	1004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	17
5	1004982	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	20
6	1005010	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	24
7	1005121	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	27
8	1005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	32
9	1005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã	35
10	1005377	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	39
11	2001958	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	42



12	2001973	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	45
13	2002120	Đăng ký khi hợp tác xã tách	48
14	2002122	Đăng ký khi hợp tác xã chia	53
15	2002123	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	57



C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP XÃ

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Quyền/Trang
Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác xã			Quyền 6
1	2002226	Thông báo thành lập tổ hợp tác	1
2	2002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2
3	2002227	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	4